

① どうしましたか？

フェイススケールボード
ケガ・病気の症状

●英語 ■中国語 ▲ベトナム語

●What 's wrong? ■有没有什么症状? ▲Tình trạng bệnh thể nào?

ねつ
熱がある

- Fever
- 发烧了
- ▲Sốt



いた
痛い

- Pain
- 很疼
- ▲Đau



くる
苦しい

- Difficult to breathe
- 难受
- ▲Khó thở



きぶん わる
気分が悪い

- Feel sick
- 身体不舒服
- ▲Cảm thấy không khỏe



からだ

体のどこですか？

- Where do you feel the symptoms?
- 身上的什么部分有症状?
- ▲Chỗ nào trên cơ thể?

は
吐いた

- Vomited
- 呕吐了
- ▲Nôn mửa



めまい

- Dizziness
- 头晕
- ▲Hoa mắt



げり
下痢

- Diarrhea
- 腹泻
- ▲Ỉa chảy



ちで
血が出た

- Bleeding
- 出血了
- ▲Bị chảy máu



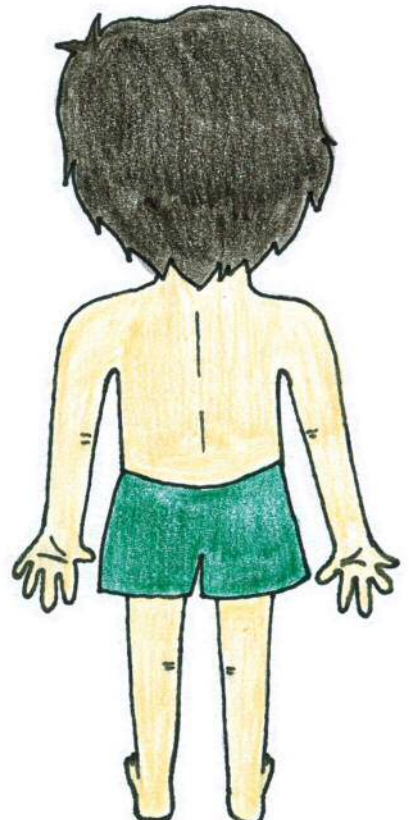
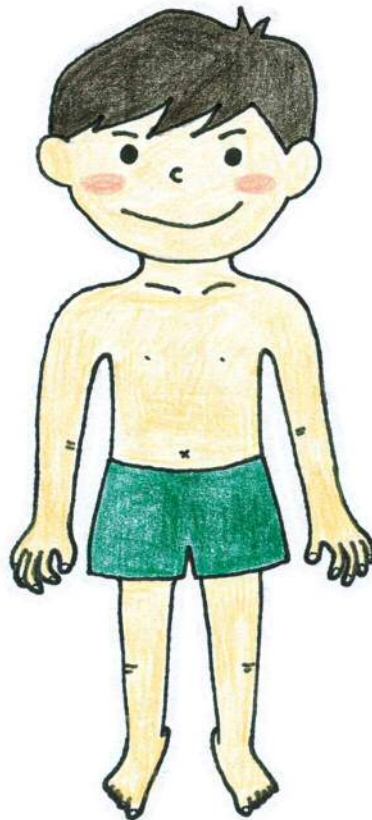
しびれる

- Feel numb
- 麻痹
- ▲Bị tê liệt



かゆい

- Itchy
- 觉得痒
- ▲Bị ngứa



②いつからですか？

フェイススケールボード
ケガ・病気の症状

●英語 ■中国語 ▲ベトナム語

●When did the symptoms start? ■你的病状从什么时候开始的?

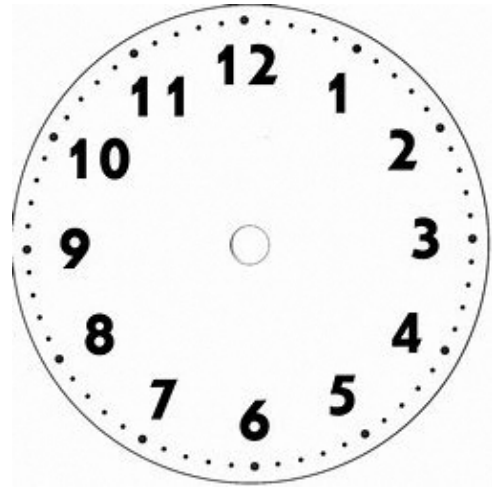
▲Tình trạng bệnh diễn ra từ bao giờ?

今 ●Just now ■现在 ▲Hôm nay

午前 ●Before noon ■上午 ▲Sáng

午後 ●Afternoon ■下午 ▲Chiều

昨日 ●Yesterday ■昨天 ▲Hôm qua



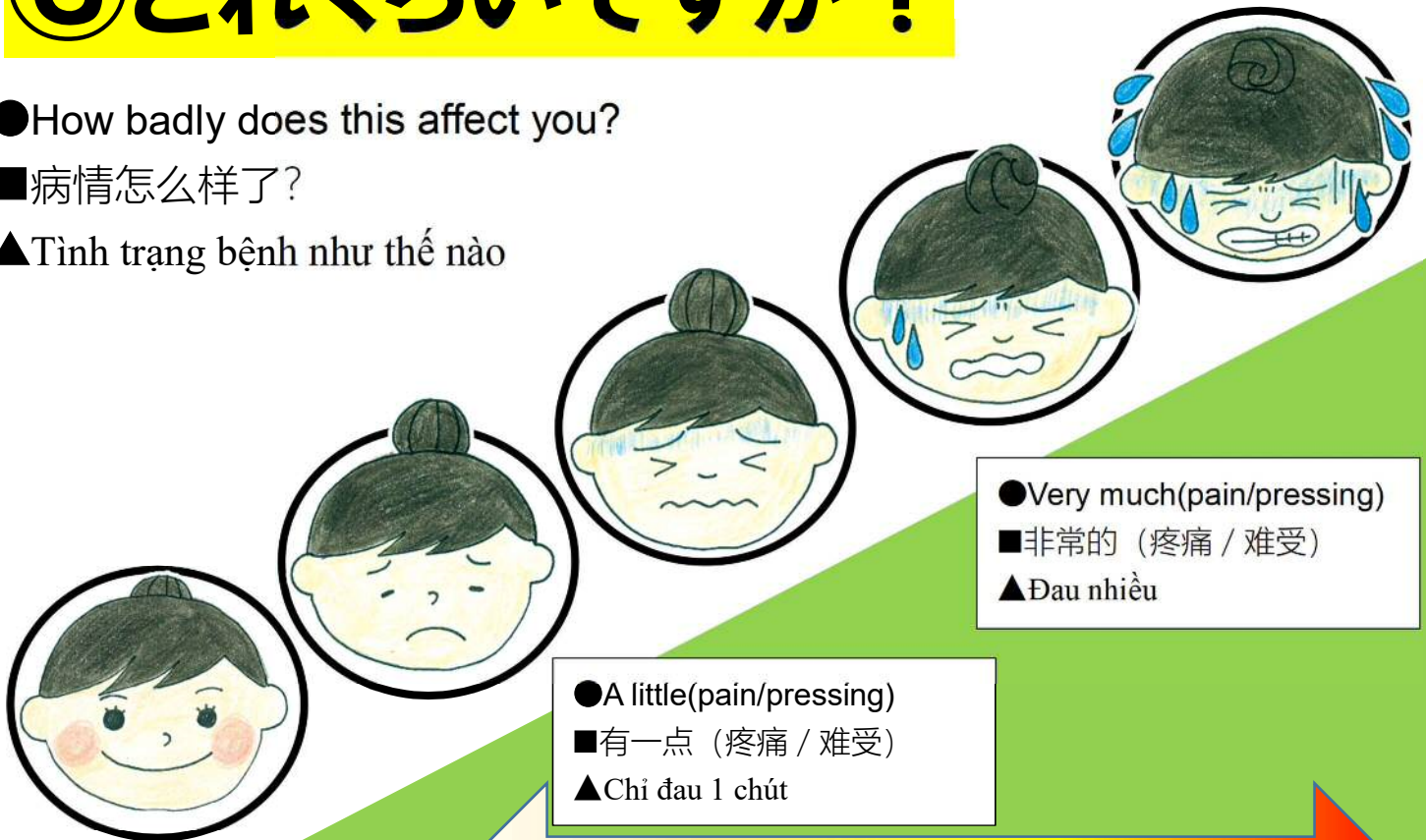
□ □ : □ □ ~

③どれくらいですか？

●How badly does this affect you?

■病情怎么样了？

▲Tình trạng bệnh như thế nào



●Very much (pain/pressing)
■非常的 (疼痛 / 难受)
▲Đau nhiều

●A little (pain/pressing)
■有一点 (疼痛 / 难受)
▲Chỉ đau 1 chút

だいじょうぶ

●OK ■不要紧 ▲Không sao

すこし

すごく

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10